## **Phân tích bài Chinh phụ ngâm - Mẫu 4**

“Người lên ngựa, kẻ chia bào  
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.”

Văn học Việt Nam đã từng chứng kiến biết bao những cuộc chia li, tiễn biệt đầy lưu luyến như thế. Và ở thế kỉ thứ XVIII, “Chinh phụ ngâm” một tác phẩm lấy từ đề tài chia li trong chiến tranh đã của Đặng Trần Côn đã cho chúng ta thấy được một cuộc tiễn biệt thấm đẫm tâm trạng, đằng sau đó là nỗi đau người phụ nữ có chồng đi chinh chiến. Đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” đã làm nổi bật lên nỗi lẻ loi cô đơn cùng những nhớ mong, và có cả những khao khát hạnh phúc của người chinh phụ.

Nhà văn Tô Hoài đã từng khẳng định: “Mỗi trang văn đều soi bóng thời đại mà nó ra đời”. Thời đại của Đặng Trần Côn là thời kì mà chiến tranh các tập đoàn phong kiến diễn ra liên miên và phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra khắp nơi, nhà nhà sống trong cảnh loạn lạc, khói lửa, đâu đâu cũng thấy cảnh lầm than, tang tóc. Khi thời đại đưa cho ông một đề tài quen thuộc “hiện thực chiến tranh”, bằng cảm hứng nhân đạo của mình, Đặng Trần Côn đã chiếu ngòi bút của mình xuống những nỗi đau của người phụ nữ trong chiến tranh để cất lên tiếng nói của con người thời đại, tiếng nói oán ghét chiến tranh phi nghĩa, tiếng nói đòi quyền sống, quyền hạnh phúc qua khúc tự tình trường thiên “Chinh phụ ngâm”. Xuyên suốt toàn bộ tác phẩm, qua nỗi niềm của người chinh phụ có chồng ra trận, tác giả đã đã để cho người đọc cảm nhận nỗi đau thương trong chiến tranh của cả hai phía người ra trân và người ở lại. Nếu ở nơi chiến địa, chinh phu đang từng ngày từng giờ đối mặt với cái chết thì chinh phụ nơi quê nhà cũng đang mòn mỏi chờ đợi trong vô vọng, và chìm đắm trong muộn phiền. Ba sáu câu thơ trong đoạn trích “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” như tích tụ nỗi đau, nỗi nhớ thương và niềm khao khát hạnh phúc lứa ở tầng sâu nhất của tác phẩm.

Mở đầu đoạn trích, tác giả đã khắc họa bức chân dung tâm trạng của người chinh phụ trong tình cảnh cô đơn, lẻ loi, ngày qua ngày mong ngóng tin chồng:

“Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước  
Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen  
Ngoài rèm thước chẳng mách tin  
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng?”

Giữa một không gian tịch mịch “vắng” và “thưa”, người chinh phụ hiện lên như hiện thân của nỗi cô đơn. Nàng đi đi lại lại, những bước chân của nàng không phải là bước chân “xăm xăm” khi nghe thấy tiếng gọi của tình yêu, hạnh phúc của nàng Kiều mà những bước chân ấy gieo xuống từng bước như gieo vào lòng người đọc những thanh âm của sự lẻ loi cô độc. Nàng hết buông rèm rồi lại kéo rèm để hướng ra ngoài, hướng về nơi biên ải xa xôi kia để mong ngóng chút tin tức của chinh phu nhưng không có dấu hiệu hồi đáp lại. Nhịp thơ chậm, kéo dài như ngưng tụ cả không gian và thời gian. Dường như hành động nàng đang lặp đi lặp lại một cách vô thức bởi tâm trí nàng giờ đây đang dành trọn cho người chồng nơi chiến trường đầy hiểm nguy. Những thao tác trữ tình ấy đã lột tả được tâm tư trĩu nặng và cảm giác bế tắc không yên của người chinh phụ. Trong nỗi bồn chồn khắc khoải ấy, nàng mong ngóng một một người có thể sẻ chia những tâm tư nhưng tất cả chỉ có một ngọn đèn khuya leo lét:

“Đèn có biết dường bằng chẳng biết  
Lòng thiếp riêng bi thiếp mà thôi  
Buồn rầu chẳng nói nên lời  
Hoa đèn kia với bóng người khá thương”

Ngọn đèn vừa chứng kiến vừa soi tỏ nỗi cô đơn của người phụ nữ xa chồng. Khi đối diện với ngọn đèn là người phụ nữ đáng thương ấy đang tự đối diện với chính mình, dưới ánh sáng của ngọn đèn mà tự phơi chải nỗi đau của chính mình. Để rồi những tâm tư ấy bật thành lời tự thương da diết “Hoa đèn kia với bóng người khá thương”. Nàng thấy mình chỉ như kiếp hoa đèn kia mỏng manh và dang dở, thấy sự tàn lụi ở ngay trước mắt mình. Nếu ngọn đèn không tắt đồng hành với người phụ nữ trong ca dao thắp lên nỗi nhớ thương:

“Đèn thương nhớ ai mà đèn không tắt”

Ngọn đèn trong đêm với Thúy Kiều đã trở thành nhân chứng của nỗi đau của người con gái tài sắc:

“Một mình một ngọn đèn khuya  
Áo đầm giọt tủi tóc se mái đầu”

Thì hình ảnh ẩn dụ ngọn đèn của người chinh phụ soi bóng trong đêm lại là sự hiện diện của lẻ loi, đơn chiếc, trống trải. Hình ảnh hoa đèn và bóng người như phản chiếu vào nhau để diễn tả nỗi cô đơn đến héo úa canh dài, đến hao mòn cả thể chất. Dường như nỗi niềm ấy đã vo tròn, nén chặt đè nặng trong lòng người chinh phụ, và trở thành nỗi “bi thiết” không thể nói lên lời, là nỗi “buồn rầu” đến não nề, đến thương cảm. Bức chân dung người phụ nữ ấy không chỉ gợi lên qua những bước chân, động tác, cử chỉ, qua gương mặt buồn rầu, qua dáng ngồi bất động trước ngọn đèn khuya mà còn nổi bật lên trên nền của không gian và thời gian:

“Gà eo óc gáy sương năm trống  
Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên”

Hình ảnh “bóng hòe phất phơ” suốt ngày dài cùng biện pháp lấy động tả tĩnh với sự xuất hiện âm thanh “tiếng gà eo óc suốt” đêm thâu như tô đậm nỗi cô đơn, triền miên của nhân vật trữ tình. “Eo óc” đó là âm thanh thưa thớt trong một không gian rộng lớn, hiu quạnh có cảm giác tang tóc, tang thương đã bộc lộ sâu sắc nỗi chán chường của chủ thể trong đêm thâu. Nàng đã thức trọn năm canh để nghe thấy tận sâu trong đáy lòng mình nỗi sầu, nỗi đau vô hình ấy. Từ láy “phất phơ” đã biểu đạt một cách tinh tế dáng điệu võ vàng của người chinh phụ, tâm trạng của một người vợ ngóng chờ từng chút hình ảnh của người chồng. Tâm trạng của nhân vật trữ tình như đang thấm đẫm, lan tỏa cả trong thời gian và xuyên suốt cả thời gian. Tác giả đã biến thời gian thành thời gian tâm lí, không gian thành không gian cảm xúc bằng bút pháp ước lệ và nghệ thuật so sánh trong hai câu thơ:

“Khắc giờ đằng đẵng như niên  
Mối sầu dằng dặc tự miền biển xa”  
Câu thơ theo đúng nguyên tác của Đặng Trần Côn:  
“Sầu tựa hải khắc như niên”

Chỉ thêm hai từ láy “dằng dặc” và “đằng đẵng” nhưng sự chán chường, mệt mỏi kéo dài vô vọng của người chinh phụ trở nên thật cụ thể, hữu hình và có cả chiều sâu trong đó. Kể từ khi chinh phu ra đi, một ngày trở nên dài lê thê như cả một năm, những mối lo toan, nỗi buồn sầu như đông đặc, tích tụ đè nặng lên tâm hồn người phụ nữ đáng thương ấy. Từng ngày, từng giờ, từng phút người chinh phụ vẫn đang chiến đấu với nỗi cô đơn, chiến đấu để thoát khỏi cuộc sống tẻ nhạt của chính mình:

“Hương gượng đốt hồn đà mê mải  
Gương gượng soi lệ lại châu chan  
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn  
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng”

Điệp từ “gượng” được điệp đi điệp lại ba lần trong bốn câu thơ tiếp theo đã thể hiện sự nỗ lực vượt thoát ấy của người chinh phụ. Nàng gượng đốt hương để kiếm tìm sự thanh thản thì lại rơi sâu hơn vào cơn mê man. Nàng gượng soi gương để chỉnh trang nhan sắc thì lại chỉ thấy những giọt sầu. Nàng gượng tìm đến với âm nhạc để giải tỏa thì nỗi âu lo về duyên cầm sắt và tình loan phượng lại hiện hình. Dường như nàng đang mang trong mình quá nhiều những nỗi lo sợ, lo lắng, bởi thế, người chinh phụ không những không thể giải tỏa được nỗi niềm bản thân mà còn như chìm sâu hơn vào nỗi bi thương xót xa. Nỗi cơ đơn, lẻ loi của người chinh phụ được đã đặc tả bằng bút pháp trữ tình đa dạng để độc giả có thể cảm nhận được tâm trạng ấy của nhân vật trữ tình ngay cả khi ngày lên cũng như khi đêm xuống, luôn đồng hành cùng người chinh phụ cả khi đứng, khi ngồi, lúc ở trong phòng và ngoài phòng và bủa vây khắp không gian xung quanh. Sự cô đơn ấy đã làm hao gầy cả hình dáng và héo úa cả tâm tư và người chinh phụ như đang chết dần trong cái bọc cô đơn ấy.

Sống trong không gian cô đơn ấy, nàng chỉ biết nhớ về người chồng nơi biên ải xa xôi kia với một tấm lòng thủy chung, sắt son:

“Lòng này gửi gió đông có tiện  
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên  
Non yên dù chẳng tới miền,  
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời”

Người chinh phụ đã gom hết những yêu nhớ, thương xót và cả lòng thủy chung của mình vào gió đông, nhờ cơn gió mùa xuân ấm áp gửi tâm tư thầm kín của mình đến non Yên. Những hình ảnh có tính tượng trưng ước lệ như “gió đông”, “non Yên”, “trời thăm thẳm” vừa gợi ra không gian rộng lớn vô tận nói lên khoảng cách xa xôi giữa chinh phu và chinh phụ vừa biểu đạt được tấm lòng chân thành, nỗi nhớ nhung vô hạn của người vợ nơi quê nhà. Phải chăng ngọn gió đông đánh thức tâm hồn chinh phụ cũng chính là ngọn gió xuân đánh thức giấc mộng ái ân khuê phòng trong “xuân tứ” của nhà thơ Lí Bạch:

“Cỏ non xanh biếc vùng Yên  
Cành dâu xanh ngà ở bên đất Tần  
Lòng em đau đớn muôn phần  
Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà  
Gió xuân có biết chi mà  
Cớ chi lọt bức màn là tới ai”

Nhưng nỗi thương nhớ của người chinh phụ người ta còn thấy được cả dư vị của nỗi đau, sự ngậm ngùi, xót xa:

“Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong”

Hai từ láy “thăm thẳm” và “đau đáu” đã biểu đạt trực tiếp sắc thái củ nỗi nhớ thương ấy của người chinh phụ. Nếu hai từ “thăm thẳm” gợi nên trường độ của nỗi nhớ nhung trải dài dằng dặc, triền miên trong không gian thì độ sâu của nỗi nhớ được thể hiện qua từ “đau đáu”. Hình ảnh đường lên trời mù mịt, xa xăm cũng giống như bi kịch nỗi nhớ mong của nàng chẳng biết đâu là bến bờ, chẳng biết đến khi nào người chồng trở về để kết thúc cái bi kịch ấy.

“Cảnh buồn người thiết tha lòng  
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun”

Cảnh vật xung quanh chính là tâm cảnh bởi nó đã được nhìn bởi đôi mắt đẫm lệ, đã nhuốm màu tâm trạng của chủ thể trữ tình. Ý thơ đã đúc kết qui luật cảm xúc và có sự gặp gỡ với ý thơ của Nguyễn Du trong kiệt tác “Truyện Kiều”:

“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”

Câu thơ như một tấm bản lề khép lại nỗi nhớ nhung sầu muộn dẫn người đọc đến với nỗi sầu muộn của người chinh phụ trong câu thơ sau. Trong bức tranh mùa đông được gợi mở, tác giả đã sử dụng biện pháp so sánh bất ngờ để cực tả nỗi sầu muộn và cảm giác lạnh lẽo trong lòng người phụ nữ:

Sương như búa bổ mòn gốc liễu  
Tuyết dường cưa, xẻ héo cành ngô”

Nỗi đau đớn sầu muộn ấy khi thì nặng nề như búa bổ, khi thì nặng nề như cưa xẻ còn “gốc liễu” “cảnh ngô ấy phải chăng chính là hiện thân của người phụ nữ đang mòn mỏi chờ chồng. Cả dung nhan và tâm hồn nàng dường như đang bị tàn phá không phải chỉ bởi cái lạnh lẽo của sương tuyết mà còn là cái lạnh lẽo, cô đơn đang bủa quanh. Mùa đông của thiên nhiên nhiên giờ đây đã hóa thành mùa đông của cuộc đời người chinh phụ.

“Giọt sương phủ bụi chim gù  
Sâu tường kêu vẳng chuông chùa nện khơi”

Tiếng chim gù trong bụi cây sương phủ, tiếng côn trùng nỉ non não nề trong đêm sương phải chăng nhà thơ muốn bật lên tiếng lòng tê buốt lạnh giá của người chinh phụ? Phải chăng không chỉ là tiếng sâu tường bên cạnh “vẳng” ra, tiếng chuông chùa từ xa “nện” lại mà đó còn là những cơn sóng dữ dội, tha thiết và nhức nhối đang cuộn lên trong lòng người phụ nữ ấy? Tất cả những âm thanh như đang xoáy sâu vào tâm hồn, ăn mòn tâm trí của chinh phụ. Với sự thành công của biện pháp tả cảnh ngụ tình quen thuộc của thi ca cổ điển nhà thơ không chỉ tô đậm ấn tượng lạnh lẽo của bức tranh mùa đông mà còn đang phơi bày thế giới nội tâm lạnh giá của người chinh phụ. Nếu không phải là một ngòi bút khắc họa tâm lí sắc sảo chắc chắn sẽ không thể miêu tả tâm trạng của người chinh phụ sâu sắc và tinh tế đến thế.

Tưởng chừng như người chinh phụ sẽ mãi chìm đắm trong nỗi sầu muộn ấy, nhưng trong giây lát nàng đã đến với những khao khát của hạnh phúc lứa đôi qua bức tranh hoa nguyệt lộng lẫy của thiên nhiên:

“Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc  
Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên  
Lá màn lay động gió xuyên,  
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm  
Hoa đãi nguyệt, nguyệt in một tấm  
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông  
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,  
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu”

Bức tranh hoa nguyệt lộng lẫy ấy đã được nhà thơ khắc họa bằng thủ pháp trùng điệp liên hoàn tạo ra những hình ảnh lồng xoáy vào nhau, những lớp hình ảnh giao hòa. Hoa phô bày vẻ đẹp dưới ánh trăng vàng và vầng trăng tỏa sáng lại phản chiếu bóng hình hoa trên mặt đất. Sắc hoa ngời lên dưới nguyệt và cuối cùng kết tinh lại ở hình ảnh đẹp nhất, một biểu tượng ý nghĩa nhất: nguyệt và hoa giao hòa quấn quýt lẫn nhau. Phải chăng chính sự giao hòa của thiên nhiên, tạo vật đã đánh thức niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi thầm kín trong lòng chinh phụ bấy lâu? Nhưng phải chăng cũng bởi thế mà nỗi đau về sự lẻ loi lại quay lại với nàng mà còn như khơi sâu thêm hơn nữa? Đến thiên nhiên vô tri vô giác còn có cảm giác hạnh phúc lứa đôi, còn nàng, nàng chỉ có một mình với một tấm lòng thủy chung chờ đợi chồng nơi khuê phòng này, chờ những hạnh phúc ái ân sẽ trở về. Cùng với hình ảnh, âm điệu của lời thơ cũng trở nên tha thiết, nồng nàn như những con sóng của niềm khao khát đang dâng lên trong lòng người chinh phụ. Đến đây, nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đã đạt đến mức điêu luyện. Nếu ở đoạn thơ trên tác giả đã gửi tình vào cảnh thì ở đoạn sau tác giả đã để cho cảnh gợi tình. Những hình ảnh mĩ lệ của hoa lồng nguyệt và nguyệt lồng hoa hết sức mĩ lệ đã thể hiện hết sức tế nhị những khao khát thầm kín và mãnh liệt của người chinh phụ – đó cũng là những khát vọng trần thế và nhân bản của con người.

Bên cạnh tài năng miêu tả tâm lí nhuần nhuyễn bằng nhiều bút pháp được thể hiện qua thể thơ song thất lục bát mềm mại của tác giả, dịch giả Hồng Hà Nữ Sĩ còn thành công khi sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt một cách tinh tế và thanh nhã. Chính sự kết hợp của ngôn ngữ giàu về “thể chất” của Nguyễn Gia Thiều với cái linh hồn ngôn ngữ của Đoàn Thị Điểm đã làm cho ngôn ngữ bài thơ truyền tải được mọi cung bậc cảm xúc tinh tế nhất trong diễn biến tâm trạng của người chinh phụ. Tác phẩm đã góp phần vào tiếng nói đấu tranh, tố cáo chiến tranh phong kiến chia rẽ hạnh phúc lứa đôi đồng thời khẳng định quyền sống, quyền hạnh phúc nhân bản nhất của con người. Đó cũng là giá trị nhân văn, nhân đạo sâu sắc nhất của tác phẩm.

Những vần thơ khép lại nhưng dường như nỗi đau của người chinh phụ vẫn còn đó. Niềm khao khát về một hạnh phúc từ đây mà trở thành niềm khao khát của cả một thời đại và thúc giục con người hành động để đạt dành được hạnh phúc mà mình đáng có.